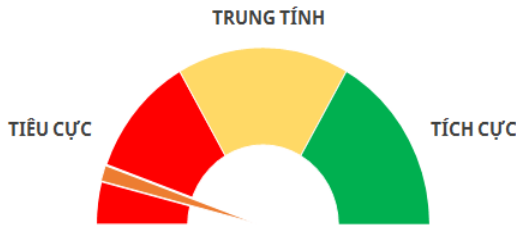


Thang đo sức mạnh thị trường

13 Tháng Tư 2022



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,477.20	1.51	0.73	18.33
HNX	427.45	1.53	-3.34	46.29
UPCOM	113.30	0.69	-1.79	36.30
MSCI EM	1,110.40	-0.12	2.28	-16.13
NIKKEI	26,843.49	1.93	6.68	-9.77
HANG SENG	21,374.37	0.26	3.99	-24.99
KOSPI	2,716.49	1.86	2.07	-14.28
FTSE	7,585.97	0.12	6.01	10.09
S&P 500	4,397.45	-0.34	4.59	6.18
NASDAQ	13,371.57	-0.30	4.11	-4.46

Nhận định thị trường

Thị trường đồng loạt bất phá, VN-Index hồi phục hơn 20 điểm

Sau “bão tin đồn” liên tiếp xuất hiện trong gần 2 tuần vừa qua, những thông tin đính chính liên quan đến các cổ phiếu HSG, GEX... cùng với sự trấn an của các cấp quản lý, tâm lý NĐT đã thể hiện sự ổn định trở lại trong phiên 13/04. VN-Index tăng hơn 4 điểm ngay đầu phiên, tâm lý lo ngại vẫn xuất hiện sau đó kéo chỉ số giảm nhẹ về 1.448 và tạo điểm thấp nhất trong ngày. Xu hướng hồi phục mạnh hơn trong phiên chiều, lực cầu đã lan tỏa trên nhiều dòng, trong đó các cổ phiếu Bất động sản và các mã chịu áp lực giảm do tin đồn hồi phục mạnh. Chốt phiên tại mức cao nhất trong ngày, VN-Index tăng 21,95 điểm (+1,51%) để chốt phiên tại 1.477,20.

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.22	2.61	15.41
SET INDEX	18.19	1.67	9.61
JCI INDEX	22.26	2.24	9.51
PCOMP INDEX	20.87	1.72	8.81

Lực cầu lan tỏa giúp các cổ phiếu bluechip cùng tăng mạnh, GVR và FPT là 2 cổ phiếu ảnh hưởng lớn nhất đến VN-Index với số điểm ảnh hưởng lần lượt 1,53 và 1,23 điểm. Số mã tăng trên HSX là 331 cổ phiếu hơn 2,5 lần so với 126 mã giảm, trong khi VN30 có 27/30 mã tăng.

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.31	-3	79	114
10 năm	2.99	-1	73	59

Khối ngoại bất ngờ mua ròng mạnh với giá trị 1.424 tỷ đồng, tuy nhiên toàn bộ giá trị trên đến từ cổ phiếu MWG. Phiên hôm nay MWG giao dịch 19,19 triệu cổ phiếu ESOP nên room khối ngoại (FOL) của MWG “hở” gần 9,6 triệu đơn vị.

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,889	-0.03	-0.02	0.80
US\$/KRW	1,227	0.73	1.19	-8.26
US\$/JPY	126	-0.50	-6.21	-13.45
US\$/EUR	0.92	-0.09	0.96	10.28
US\$/GBP	0.77	-0.03	-0.04	5.73
US\$/SGD	1.36	0.00	0.21	-1.67

Hồi phục trở lại để chốt phiên trên 1.470, xu hướng ngắn hạn của VN-Index vẫn được chúng tôi duy trì ở mức Đì ngang. Mục tiêu của nhịp hồi phục này là mức 1.515, kháng cự ngắn hạn là vùng 1.490. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức **-6 (TIÊU CỰC)**. Mức P/E của VN-Index đang ở mức 17,22 lần.

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

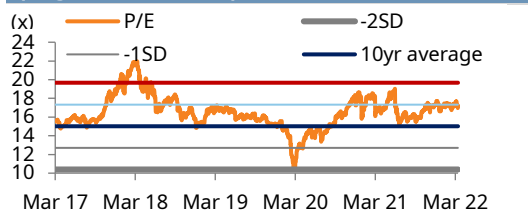
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	877	1,018	991
HNX	110	141	136
UPCOM	58	67	74

Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, Phuong.pb@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	TIÊU CỰC
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-5	TIÊU CỰC

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	TIÊU CỰC
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (12/04/2022)	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.515
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.470
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.420

VN-Index vẫn duy trì đường kênh giá của chúng tôi, xu hướng ngắn hạn vẫn trong trạng thái Đi ngang.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (13/04/2022)	1.519	Kháng cự 1	1.550
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.600
VN30 – đóng cửa	1.525	Hỗ trợ 1	1.490
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-5.7	Hỗ trợ 2	1.440

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M phục hồi tích cực khi về vùng hỗ trợ mạnh, xu hướng phục hồi sẽ tiếp tục được duy trì trong những phiên tiếp theo

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
VND	Chứng khoán	35,300	11,774,85	96	4	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
ACB	33.65	4,470,530	6	KHẢ QUAN	90,921	9.5	2.0	150
NVL	86.5	5,544,540	4	KHẢ QUAN	166,981	45.3	4.8	480
VND	35.3	11,774,855	4	KHẢ QUAN	42,990	13.9	3.9	416
VIC	82.2	3,131,245	4	KHẢ QUAN	313,506	#N/A N/A	3.0	257
FCN	29.25	5,229,200	4	KHẢ QUAN	4,605	53.7	1.7	153
MSN	126.9	1,004,900	4	KHẢ QUAN	179,772	21.0	5.5	128
VHC	97.9	1,156,720	3	TRUNG TÍNH	17,813	16.2	3.1	113
VPB	39	17,222,800	2	TRUNG TÍNH	173,373	14.7	2.2	672
VNM	77.2	3,253,345	2	TRUNG TÍNH	161,345	17.1	4.9	251
LPB	20	6,373,480	2	TRUNG TÍNH	29,372	9.1	1.6	127
PNJ	116	1,052,380	2	TRUNG TÍNH	28,115	25.6	4.4	122
TSC	16.75	6,686,040	2	TRUNG TÍNH	3,297	24.0	1.6	112
FPT	115.1	2,963,975	1	TRUNG TÍNH	104,459	24.0	5.8	341
MBB	32.6	13,109,735	0	TRUNG TÍNH	123,173	9.7	2.1	427
MWG	156.2	2,036,955	0	TRUNG TÍNH	114,342	22.5	5.5	318
HDB	28	3,637,195	0	TRUNG TÍNH	56,342	9.2	1.9	102
BVH	63.3	1,510,265	0	TRUNG TÍNH	46,989	24.8	2.2	96
HT1	24.95	3,127,440	0	TRUNG TÍNH	9,616	26.1	1.9	78
DGC	231.1	2,182,265	-2	TRUNG TÍNH	39,537	17.6	6.5	504
DPM	68	6,642,025	-2	TRUNG TÍNH	26,611	8.5	2.5	452
LDG	19	9,307,580	-2	TRUNG TÍNH	4,549	34.1	1.4	177
TNG	38.9	3,450,490	-2	TRUNG TÍNH	3,606	13.5	2.5	134
VCB	82.6	928,555	-2	TRUNG TÍNH	389,959	17.8	3.6	77
GVR	34.5	2,173,245	-2	TRUNG TÍNH	138,000	33.2	2.9	75
CMX	23.3	2,969,005	-2	TRUNG TÍNH	2,116	15.4	2.0	69
SZC	71.6	962,170	-2	TRUNG TÍNH	7,160	23.8	4.9	69
GAS	110.1	614,410	-2	TRUNG TÍNH	210,726	25.1	4.1	68
DPR	92.8	699,305	-2	TRUNG TÍNH	3,990	9.2	1.8	65
GEX	36.2	16,472,740	-4	TIÊU CỰC	30,824	25.5	2.6	596
DIG	79.5	6,469,380	-4	TIÊU CỰC	39,741	42.7	5.3	514
DXG	39.6	12,839,505	-4	TIÊU CỰC	24,180	20.5	2.7	508
PDR	91	3,612,145	-4	TIÊU CỰC	44,842	24.4	6.4	329
CEO	56.5	5,568,885	-4	TIÊU CỰC	14,540	156.1	4.8	315
DCM	40.8	7,508,695	-4	TIÊU CỰC	21,600	13.3	2.9	306
NLG	53.7	5,323,705	-4	TIÊU CỰC	20,564	17.6	2.3	286
KBC	51.4	5,323,600	-4	TIÊU CỰC	29,592	32.3	2.1	274
ASM	23.65	9,202,850	-4	TIÊU CỰC	7,993	13.3	1.6	218

BCG	24.4	8,662,505	-4	TIÊU CỰC	10,890	10.5	2.0	211
HQC	7.38	28,534,360	-4	TIÊU CỰC	3,517	844.4	0.8	211
ITA	15.7	13,141,920	-4	TIÊU CỰC	14,732	56.3	1.3	206
SCR	19.2	9,794,605	-4	TIÊU CỰC	7,034	37.6	1.5	188
TPB	40	4,657,595	-4	TIÊU CỰC	63,270	12.1	2.4	186
LCG	21.5	7,383,095	-4	TIÊU CỰC	3,707	17.3	1.6	159
VIX	21.5	6,799,445	-4	TIÊU CỰC	11,808	8.5	2.0	146
FRT	153.4	919,760	-4	TIÊU CỰC	12,242	27.6	7.4	141
IDI	27.95	4,724,240	-4	TIÊU CỰC	6,363	46.6	2.1	132
VJC	138.1	882,380	-4	TIÊU CỰC	74,797	744.6	4.4	122
DGW	138	877,785	-4	TIÊU CỰC	12,182	18.5	6.8	121
AAA	17.3	6,774,745	-4	TIÊU CỰC	5,647	16.9	1.2	117
HAH	95.7	1,191,960	-4	TIÊU CỰC	4,669	10.9	3.0	114
TTF	14.45	7,844,360	-4	TIÊU CỰC	5,844	#N/A N/A	#N/A N/A	113
TCH	18.85	5,688,630	-4	TIÊU CỰC	12,629	18.0	1.4	107
CTR	109.5	973,075	-4	TIÊU CỰC	10,175	27.1	7.8	107
KSB	46.5	2,273,955	-4	TIÊU CỰC	3,548	15.7	1.9	106
PVT	23.55	4,034,405	-4	TIÊU CỰC	7,622	11.6	1.5	95
VGT	25.2	3,579,765	-4	TIÊU CỰC	12,600	16.1	1.8	90
HDG	67.2	1,259,855	-4	TIÊU CỰC	13,698	11.8	3.0	85
DPG	71.8	1,090,115	-4	TIÊU CỰC	4,523	13.1	3.3	78
TCM	75	1,037,135	-4	TIÊU CỰC	5,345	44.1	3.1	78
VPI	61	1,246,760	-4	TIÊU CỰC	13,420	38.5	4.2	76
REE	81.1	909,445	-4	TIÊU CỰC	25,064	13.5	1.9	74
VOS	19.25	3,235,340	-4	TIÊU CỰC	2,716	5.5	2.7	62
JVC	9.55	6,504,420	-4	TIÊU CỰC	1,074	#N/A N/A	2.4	62
HUT	32	6,030,780	-5	TIÊU CỰC	11,156	174.0	2.9	193
KDC	53	2,202,320	-5	TIÊU CỰC	13,336	22.6	2.0	117
ROS	5.1	19,647,090	-5	TIÊU CỰC	2,900	30.5	0.5	100
OGC	15.3	4,525,805	-5	TIÊU CỰC	4,590	31.8	7.6	69
HPG	45.2	16,587,125	-6	TIÊU CỰC	202,176	6.3	2.2	750
STB	31.35	14,199,190	-6	TIÊU CỰC	59,102	16.8	1.7	445
NKG	42.4	8,960,250	-6	TIÊU CỰC	9,302	3.9	1.6	380
IDC	68.7	5,509,355	-6	TIÊU CỰC	20,610	45.5	5.3	378
SSI	42.55	7,500,040	-6	TIÊU CỰC	42,242	15.4	3.0	319
HSG	33.1	8,994,280	-6	TIÊU CỰC	16,334	3.9	1.4	298
VHM	73.1	3,998,620	-6	TIÊU CỰC	318,304	8.1	2.6	292
HAG	12.15	23,127,336	-6	TIÊU CỰC	11,268	55.4	2.5	281
TCB	48	5,707,035	-6	TIÊU CỰC	168,524	9.3	1.8	274
PVS	31.2	8,188,290	-6	TIÊU CỰC	14,913	24.8	1.3	255
CII	29	8,431,640	-6	TIÊU CỰC	7,294	#N/A N/A	1.4	245
SHS	38	5,076,360	-6	TIÊU CỰC	12,360	8.2	2.0	193
SHB	19.6	9,632,085	-6	TIÊU CỰC	52,271	9.9	1.5	189
VCG	41.95	4,316,190	-6	TIÊU CỰC	18,530	37.9	3.1	181
GMD	55.7	3,196,225	-6	TIÊU CỰC	16,787	29.8	2.7	178
CTG	31.55	5,390,870	-6	TIÊU CỰC	151,381	#N/A N/A	#N/A N/A	170
PVD	29.7	5,699,015	-6	TIÊU CỰC	12,550	462.3	0.9	169
POW	15.65	10,580,500	-6	TIÊU CỰC	36,767	20.5	1.3	166

BSR	25.7	5,917,945	-6	TIÊU CỰC	79,683	12.2	2.1	152
HBC	26.6	5,516,875	-6	TIÊU CỰC	6,534	62.6	1.8	147
PC1	43.6	2,982,915	-6	TIÊU CỰC	10,253	14.5	2.2	130
VRE	31.85	3,958,125	-6	TIÊU CỰC	72,373	55.1	2.4	126
HNG	9.51	12,235,040	-6	TIÊU CỰC	10,542	#N/A N/A	1.8	116
VCI	53.9	2,097,560	-6	TIÊU CỰC	17,982	12.0	2.7	113
BID	40.9	2,642,180	-6	TIÊU CỰC	206,894	19.6	2.5	108
HCM	32.5	3,240,840	-6	TIÊU CỰC	14,859	11.6	2.0	105
HHV	23.65	4,432,135	-6	TIÊU CỰC	6,324	#N/A N/A	1.0	105
PLX	54.7	1,630,725	-6	TIÊU CỰC	69,501	23.3	2.8	89
SBT	22.35	3,957,865	-6	TIÊU CỰC	14,062	19.7	1.7	88
VGC	55.7	1,581,230	-6	TIÊU CỰC	24,973	20.4	3.5	88
HDC	95.1	726,795	-6	TIÊU CỰC	8,223	25.9	5.6	69
DBC	35.8	1,704,295	-6	TIÊU CỰC	8,251	9.9	1.8	61
PAN	29.45	2,055,695	-6	TIÊU CỰC	6,225	21.0	1.5	61

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Chỉ sau 5 tháng IPO, giá trị của Grab bốc hơi gần 70% từ 40 tỷ xuống dưới 13 tỷ USD, thấp hơn cả số tiền huy động được từ các vòng gọi vốn

Chỉ vài tháng kể từ khi IPO tại Mỹ vào 12/2021 qua phương thức SPAC, gã khổng lồ gọi xe và vận chuyển Grab Holdings Inc đã chứng kiến vốn hóa giảm gần 70% từ gần 39.6 tỷ USD xuống còn 12,7 tỷ USD vào ngày 12/4.

Trước đó, tính đến tháng ba, giá cổ phiếu Grab đã giảm 63% khiến họ nằm trong danh sách 'hoạt động kém nhất' của Chỉ số tổng hợp Nasdaq trong khoảng thời gian đó. Không những vậy, Grab cũng chứng kiến mức giảm kỷ lục giảm 37% hôm 3/3 sau đợt bán tháo lớn nhất từ trước đến nay, sau khi công ty công bố khoản lỗ ròng tăng gần gấp đôi năm ngoái, từ 2.6 tỷ đô lên mức 3.4 tỷ USD.

Trong 2021, khoản lỗ lớn nhất của Grab ghi nhận là 1,06 tỷ USD trong quý 4, với mức trung bình là 645 triệu USD. Những khoản lỗ ngày càng tăng đã khiến các nhà đầu tư tháo chạy khỏi cổ phiếu của cả các công ty khác vẫn chưa thu được lợi nhuận. Grab là công ty có hoạt động kém nhất trong Chỉ số De-SPAC vào hôm 3/3.

Thành lập năm 2012, với dịch vụ ban đầu là gọi xe taxi, hiện Grab đang cung cấp các dịch vụ giao nhận, di chuyển và tài chính kỹ thuật số tại hơn 400 thành phố thuộc 8 quốc gia khu vực Đông Nam Á bao gồm Campuchia, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Singapore, Philippines, Thái Lan và Việt Nam. Hai cổ đông lớn nhất của Grab là SoftBank Group Corp và Uber Technologies Inc.

Tháng 12/2021, qua thương vụ hợp nhất với công ty séc trắng Altimeter Growth Corp, Grab đã niêm yết trên sàn Nasdaq với mã chứng khoán GRAB, với giá cổ phiếu tăng vọt lên 17.06\$, tuy nhiên sau khi mở cửa giá chỉ còn ở mức 13,06 USD, giảm hơn 21%. Trong hơn 10 năm hoạt động, Grab đã có tổng cộng 35 vòng gọi vốn, thu về 15.5 tỷ USD.

Bloomberg: Vốn hóa Vingroup có thể lên 26 tỷ USD khi VinFast IPO tại Mỹ

VinFast tuần trước cho biết công ty mẹ, trụ sở Singapore, đã nộp hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) lên cơ quan quản lý chứng khoán Mỹ. Trước đó, VinFast công bố kế hoạch đầu tư 4 tỷ USD để xây một nhà máy ở Mỹ.

VinFast không đưa ra con số cụ thể nhưng tập đoàn Vingroup kỳ vọng thương vụ IPO này có thể huy động khoảng 2 tỷ USD. Với quy mô đó, đây sẽ là đợt IPO lớn nhất của một công ty châu Á tại Mỹ kể từ sau thương vụ 4,4 tỷ USD của hãng gọi xe Trung Quốc Didi Global hồi tháng 6/2021.

"Mối quan tâm hiện không phải về việc VinFast có thể huy động lượng vốn đó hay không mà nghiêng về việc định giá của VinFast liệu có đáp ứng được các kỳ vọng từ thị trường trong bối cảnh lãi suất tại Mỹ tăng là một trở ngại với các công ty muốn niêm yết", Ruchir Desai, nhà quản lý quỹ tại Asia Frontier Capital, Hong Kong, nói.

VinFast IPO thành công có thể đưa vốn hóa thị trường Vingroup (HoSE:VIC) lên tới 26 tỷ USD, theo hai nhà phân tích Ken Foong và Fairuz Khalil của Bloomberg Intelligence. Giá định này xảy ra nếu VinFast niêm yết "với giá trong kịch bản tốt nhất của chúng tôi là 12 lần giá trị doanh nghiệp/doanh số" – tỷ lệ tương đương với Tesla.

Đề xuất loạt chính sách ưu đãi hút vốn tư nhân đầu tư hệ thống cảng, kết cấu hạ tầng đường thủy

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam vừa trình Bộ Giao thông vận tải kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bố trí vốn ngân sách nhà nước và ban hành hoặc trình cấp thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách huy động vốn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì hoàn thiện chính sách ưu đãi về sử dụng đất, sử dụng khu vực biển để xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy.

UBND các tỉnh, thành phố quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy. Đồng thời, chủ động huy động nguồn lực của địa phương và đề xuất các cơ chế huy động nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn.

Nhu cầu vốn đầu tư công phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa giai đoạn 2021-2030 khoảng 157.533 tỷ đồng, không bao gồm kinh phí đầu tư luồng và các cảng chuyên dùng.

Bên cạnh đó, còn các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hút vốn từ tư nhân để đầu tư 39 cụm cảng hành khách chính với tổng công suất khoảng 53,4 triệu lượt khách và phát triển 54 cụm cảng thủy hàng hóa, với tổng công suất khoảng 361 triệu tấn, được phân bố cân đối ở khu vực Bắc - Trung - Nam.

Standard Chartered: Đà phục hồi của Việt Nam sẽ mạnh hơn trong quý 2

Trong báo cáo kinh tế vĩ mô về Việt Nam với tựa đề “Việt Nam - đà phục hồi sẽ mạnh hơn trong quý 2,” Ngân hàng Standard Chartered duy trì dự báo tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam ở mức 6,7% trong năm 2022 khi các chỉ số kinh tế đã có sự phục hồi trên diện rộng.

Báo cáo cũng nhận định quá trình phục hồi kinh tế có thể sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn vào cuối quý 2 khi nhu cầu nội địa và lĩnh vực du lịch phục hồi.

Tuy nhiên, theo các chuyên gia Standard Chartered, Việt Nam có thể phải đối mặt với những rủi ro ngắn hạn, đặc biệt là liên quan đến sự phục hồi của lĩnh vực du lịch và các rủi ro đến từ tình hình dịch bệnh.

Tổng cục Thống kê: Thị trường lao động quý I phục hồi nhanh nhưng chưa bền vững

Báo cáo tình hình lao động việc làm quý I vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy 3 tháng đầu năm, 50 triệu người lao động có việc làm. So với quý trước, số người có việc làm tăng nhanh nhưng tăng chủ yếu là lao động phi chính thức, phi hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản. Thị trường lao động phục hồi nhanh nhưng chưa bền vững.

Lực lượng lao động trong quý I đạt 51,2 triệu người, trong đó, cơ sở kinh doanh cá thể là khu vực thu hút nhiều lao động quay trở lại làm việc nhiều nhất, số lao động tăng lên trong khu vực này chiếm tỷ trọng hơn 55% số lao động tăng thêm trong kỳ.

Tỷ lệ thiếu việc làm giảm mạnh, trong đó, tình trạng thiếu việc làm cải thiện đáng kể, đặc biệt là ở khu vực dịch vụ; thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng 1 triệu đồng so với quý trước, đạt 6,4 triệu đồng. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,36 lần thu nhập bình quân tháng của lao động nữ và thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao gấp 1,43 lần khu vực nông thôn.

Cũng theo báo cáo của Tổng cục Thống kê tỷ lệ thất nghiệp trong quý I là 2,46%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với quý trước.

PAN Group đặt mục tiêu LNST tăng trưởng 48% lên 755 tỷ, tặng cổ đông 100kg gạo cùng nước mắm

Ghi nhận trên Website Công ty, nhằm tri ân sự chia sẻ và đồng hành của các Quý Cổ đông, CTCP Tập đoàn PAN tiếp tục triển khai chương trình quà tặng dành cho những cổ đông nắm giữ từ 25.000 cổ phiếu PAN trở lên. Quà tặng bao gồm các sản phẩm nông nghiệp - thực phẩm chất lượng cao của Tập đoàn hiện được người tiêu dùng ưa chuộng và đánh giá cao, bao gồm: 100kg gạo Vinaseed và 12 chai nước mắm thượng hạng 584 Nha Trang.

Thông qua chương trình này, PAN không chỉ khẳng định chất lượng những sản phẩm của Tập đoàn sản xuất, mà còn hiện thực hóa mong muốn giúp những cổ đông gắn bó lâu dài – người chủ thực sự của Công ty sẽ được thụ hưởng các sản phẩm cao cấp do mình đầu tư và góp phần kiến tạo.

Chương trình áp dụng cho các cổ đông nắm giữ 25.000 cổ phiếu PAN trở lên tại thời điểm chốt danh sách tham dự ĐHCĐ thường niên 2022 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) ngày 21/3/2022.

Hóa An (DHA) thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2022 từ 30 - 50% bằng tiền mặt

Hóa An cho biết, trong năm 2022, Công ty sẽ đầu tư, sửa chữa thiết bị, máy móc, áp dụng công nghệ mới trong chế biến đá xây dựng, tìm kiếm thị trường thích hợp để nâng cao tối đa tỷ lệ sản xuất - tiêu thụ đá 1X2 (sản phẩm có biên lợi nhuận cao) trong cơ cấu sản phẩm.

Theo đó, Công ty dự kiến sản xuất 2,120 m³ đá các loại, xấp xỉ thực hiện năm 2021. Trong đó, mỏ Núi Gió thu được 312 m³ đá, mỏ Tân Cang 3 thu 693 m³ và mỏ Thạnh Phú 2 thu được hơn 1,115 m³. Công ty cũng đặt kế hoạch tổng doanh thu đạt 341 tỷ đồng, giảm 6,8% so với thực hiện năm 2021 và lợi nhuận sau thuế đạt 72 tỷ đồng, giảm 20%.

Đáng chú ý là kế hoạch chia cổ tức năm 2022 dự kiến từ 30 - 50% bằng tiền mặt. Hóa An đánh giá mức chia cổ tức hiện tại của Công ty tương đối cao so với tình hình chung của các Công ty cổ phần. Về kế hoạch thanh toán cổ tức năm 2021, Công ty đã tạm ứng 30%, còn 20% sẽ phát hết từ nay đến tháng 6.

Trong phần thảo luận, giải đáp thắc mắc của cổ đông về khả năng thu hồi nợ xấu, Công ty cho biết, trong mấy năm qua, Công ty cũng tích cực thu hồi nợ nhưng chưa được nhiều. Hiện dự án của các bên vay đang gặp khó khăn do vướng các thủ tục pháp lý. Khi đối tác hoàn thành xong thủ tục và tiếp tục triển khai dự án sẽ hoàn trả nợ cho Công ty.

Về vấn đề chi phí dầu cao có gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty? Đại diện Hóa An cho biết, giá dầu tăng cao, chi phí sản xuất của Công ty cũng bị ảnh hưởng và tăng cao.

PTB: Phú Tài (PTB) đặt mục tiêu lãi trước thuế năm 2022 tăng trưởng 21% lên 790 tỷ đồng, trình phương án chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 45%

Ngày 16/4 tới đây CTCP Phú Tài (mã chứng khoán PTB) sẽ tổ chức họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2022. Danh sách cổ đông tham dự đã được chốt vào ngày 9/3/2022. Hiện tại công ty đã công bố tài liệu dự kiến trình Đại hội lần này.

Về kết quả kinh doanh năm 2021, doanh thu thuần cả năm tăng trưởng 15,9% so với năm trước đó, lên 6.492 tỷ đồng. Còn lợi nhuận sau thuế tăng trưởng 38,6% lên mức 526 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 512 tỷ đồng. EPS đạt 11.079 đồng.

Chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 45%: Với kết quả đạt được, Phú Tài dự kiến trình Đại hội cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021, trong đó dành gần 220 tỷ đồng chia cổ tức tổng tỷ lệ 45% cho cổ đông, trong đó trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 40% và trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5%.

Cùng với đó Phú Tài cũng trình phương án chia cổ tức năm 2022, trong đó số cổ tức bằng tiền sẽ chi trả trong quý 2 đến quý 3/2022. Số cổ tức bằng cổ phiếu cũng dự kiến thực hiện trong quý 2/3 năm 2022.

Kế hoạch kinh doanh năm 2022: Năm 2022 Phú Tài đặt mục tiêu đạt 7.250 tỷ đồng doanh thu hợp nhất, tăng khoảng 10% so với doanh thu thực hiện năm 2021, trong đó dự kiến ngành bất động sản vẫn mang về khoản doanh thu hơn 500 tỷ đồng.

Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế dự kiến khoảng 790 tỷ đồng, tăng 21% so với thực hiện năm 2021. và lợi nhuận sau thuế ước tính tăng trưởng 20% so với năm 2021 lên mức 632 tỷ đồng. Phấn đấu chia cổ tức tỷ lệ 45%.

SIP: Đầu tư Sài Gòn VRG (SIP) đặt chỉ tiêu lãi sau thuế năm 2022 "đi lùi" 26% về mức 668 tỷ đồng

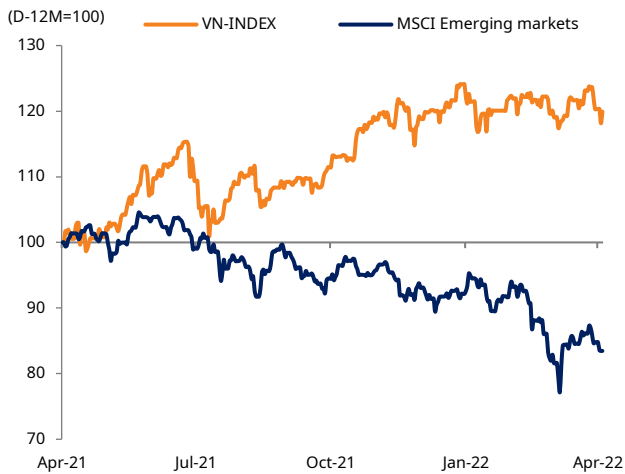
Kết quả kinh doanh, năm 2021 doanh thu thuần của công ty tăng mạnh từ 5.082 tỷ đồng năm 2020 lên 5.577 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ tăng 9,7%. Tuy doanh thu tăng, nhưng chi phí các loại tăng cao hơn dẫn tới lợi nhuận sau thuế giảm sút 18,8% xuống còn 909 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 835 tỷ đồng. EPS đạt 8.992 đồng.

Năm 2021 vừa qua công ty đã tập trung đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện chất lượng dịch vụ khu công nghiệp.

Năm 2022 dự báo sẽ còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và sự bất ổn của thế giới. Đối với Đầu tư Sài Gòn VRG, nguồn thu chính là từ cho thuê đất có cơ sở hạ tầng nên sẽ giảm đáng kể khách thuê với các ảnh hưởng nêu trên. Do vậy công ty đặt mục tiêu doanh thu và lợi nhuận năm 2022 đều giảm sút so với thực hiện năm 2021.

Số liệu cụ thể, năm 2022 Đầu tư Sài Gòn VRG đặt mục tiêu đạt 5.200 tỷ đồng tổng doanh thu, giảm 6,8% so với tổng doanh thu thực hiện năm 2021. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế cũng giảm đến 26,5% xuống còn 668 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



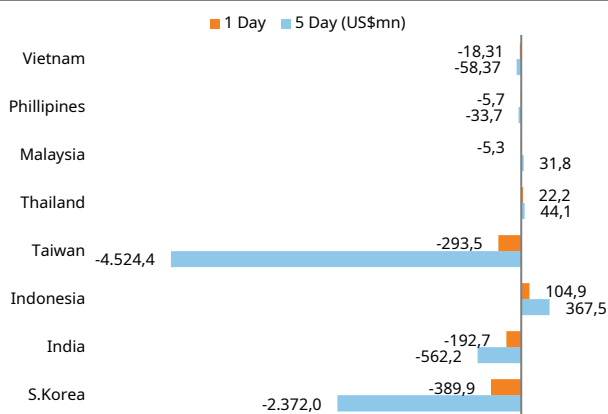
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



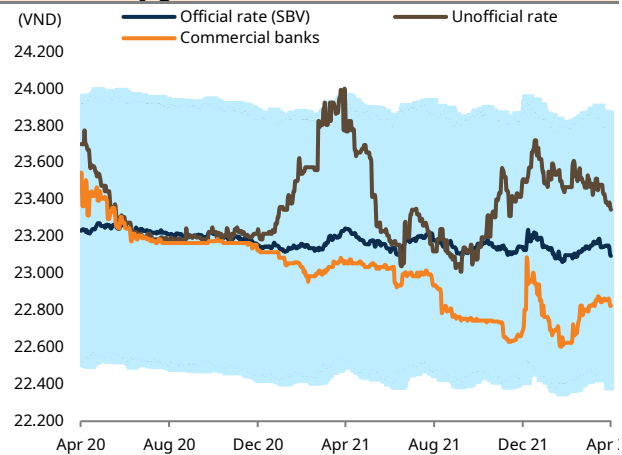
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



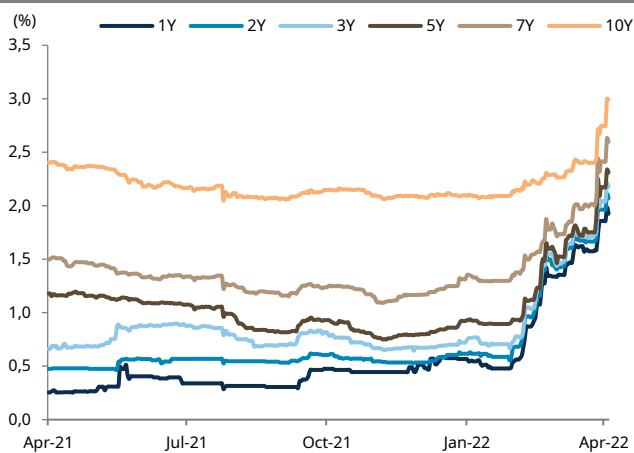
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



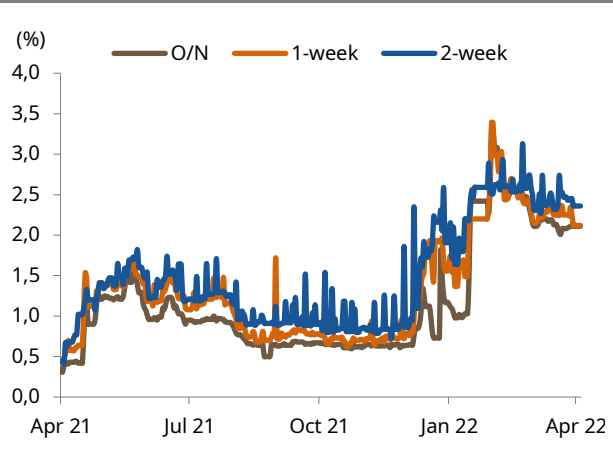
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,525.39	3,901,523		1.2	-0.9	3.3	19.4	14.3	12.3	2.7	2.2	38.6	16.3	19.6	20.5
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,650	90,921	30.0	0.6	2.0	2.9	21.6	9.6	7.2	2.0	1.6	24.6	32.9	23.5	24.6
BIDV	BID VN	40,900	206,894	16.8	1.1	-5.5	-2.3	17.8	23.7	15.0	2.5	2.2	50.3	58.0	11.0	17.2
Bao Viet Holdings	BVH VN	63,300	46,989	26.4	5.5	-0.8	11.1	4.1	24.8	21.2	2.2	2.1	21.8	16.6	9.2	10.2
VietinBank	CTG VN	31,500	151,381	25.7	1.6	-2.6	-2.3	-3.3	10.7	7.0	1.6	1.4	18.2	53.5	15.8	20.3
FPT Corp	FPT VN	115,100	104,459	49.0	4.8	5.6	23.5	64.0	26.5	20.7	5.8	5.0	21.5	27.7	23.4	27.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	110,100	210,726	2.8	1.1	-3.7	-2.5	28.0	25.3	18.2	4.1	3.7	8.1	39.2	16.8	20.5
Vietnam Rubber Group	GVR VN	34,500	138,000	0.5	4.5	-5.2	0.0	25.2	33.2	25.9	2.9	#N/A	10.3	28.0	8.7	10.8
HDBank	HDB VN	28,000	56,342	16.0	0.7	-2.6	2.6	26.6	9.2	7.8	1.9	#N/A	42.5	18.3	23.3	21.8
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	45,200	202,176	21.9	0.2	-2.0	-5.0	21.8	6.3	6.6	2.2	1.7	151.5	-4.4	42.8	28.1
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	50,600	32,533	32.8	1.0	-2.7	-0.8	77.0	28.2	23.0	3.2	2.7	3.1	22.7	12.2	13.7
MBBank	MBB VN	32,600	123,173	23.2	1.1	-0.2	3.7	41.5	9.7	8.0	2.1	1.6	53.0	22.0	23.6	23.7
Masan Group Corp	MSN VN	126,900	179,772	28.4	1.2	0.4	6.9	61.7	20.9	33.7	5.5	5.7	589.7	-37.9	35.1	17.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	156,200	114,342	49.0	2.3	0.6	17.4	73.7	22.6	17.4	5.5	4.6	18.2	30.3	27.3	28.1
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	86,500	166,981	6.5	1.8	-1.4	12.0	59.2	47.6	29.3	4.8	4.1	-18.7	62.4	10.6	15.2
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	91,000	44,842	2.3	1.1	-2.2	3.8	49.9	24.9	#N/A	6.4	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,700	69,501	17.1	0.2	-2.5	-5.7	-0.4	30.6	19.6	2.8	2.1	160.6	56.4	9.7	14.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	116,000	28,115	49.0	3.2	-1.5	11.0	27.9	27.6	19.4	4.4	3.6	-2.6	42.3	17.0	20.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	15,700	36,767	2.0	0.6	-4.0	-2.8	13.4	20.7	21.3	1.3	1.2	-24.2	-2.5	6.2	5.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	163,500	104,849	62.6	0.1	-1.6	6.2	-5.7	29.7	24.4	4.9	4.4	-22.9	21.9	17.1	19.6
SSI Securities Corp	SSI VN	42,550	42,242	37.7	1.8	-4.0	-5.4	80.9	15.3	19.0	3.0	#N/A	114.9	-19.6	22.5	15.2
Sacombank	STB VN	31,350	59,102	20.9	1.8	-1.4	-2.2	38.1	19.2	11.2	1.7	1.5	30.6	72.1	9.5	13.9
Techcombank	TCB VN	48,000	168,524	22.5	0.0	-2.1	-1.8	15.4	9.3	7.8	1.8	1.5	46.1	19.2	21.7	21.0
Tien Phong Bank	TPB VN	40,000	63,270	29.9	5.1	-2.0	3.5	82.4	12.4	9.5	2.4	2.0	28.5	29.6	22.6	23.0
Vietcombank	VCB VN	82,400	389,959	23.6	0.0	-0.7	-1.7	7.8	19.6	14.9	3.6	2.8	19.7	32.2	19.6	20.9
Vinhomes JSC	VHM VN	73,100	318,304	23.6	0.1	-4.3	-2.5	-7.3	8.1	8.9	2.6	2.0	40.9	-8.8	36.9	24.6
Vingroup JSC	VIC VN	82,200	313,506	12.6	1.1	-0.1	4.1	-34.3	#N/A	74.5	3.0	3.2	-145.6	261.1	-2.8	4.4
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	138,100	74,797	16.8	0.1	-2.4	-0.3	4.7	780.2	60.7	4.4	#N/A	35.1	1,185.3	0.6	6.8
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	77,200	161,345	54.3	0.5	-4.0	-1.0	-22.8	17.1	15.9	4.9	4.7	-5.3	7.3	29.3	30.9
VPBank	VPB VN	39,000	173,373	17.5	0.0	1.8	7.1	41.2	14.7	12.2	2.2	1.8	11.6	21.0	17.9	16.2
Vincom Retail JSC	VRE VN	31,850	72,373	30.4	2.4	-5.3	0.0	-9.8	55.1	26.4	2.4	2.2	-44.8	109.0	4.4	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	21.95	5,765,505	1.5	-2.8	0.7	18.3	34.9	22.6	17.1	14.0
Ô tô và phụ tùng	0.01	10,017	0.6	-0.3	4.2	26.4	1.6	9.3	16.4	15.0
Ngân hàng	3.82	1,812,764	0.8	-1.0	0.0	23.9	41.4	22.0	12.2	10.0
Xây dựng cơ bản	2.62	326,699	3.4	-0.2	-1.6	79.3	15.7	14.2	20.0	17.5
Dịch vụ thương mại	0.03	5,747	1.8	0.2	1.4	23.8	-4.7	26.0	16.9	13.4
May mặc và trang sức	0.35	59,741	2.3	0.9	7.0	40.3	12.8	26.4	21.8	17.2
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	10,656	1.2	1.7	2.6	13.0	7.6	1167.4	825.9	65.2
Dịch vụ tài chính	1.25	181,461	2.0	-2.2	-4.3	109.6	151.5	3.1	10.4	10.1
Dầu khí	0.20	94,384	0.8	-2.7	-8.0	9.2	120.1	42.7	23.6	16.6
Thực phẩm, đồ uống	1.34	586,574	0.9	0.9	3.8	22.1	29.5	-2.1	21.5	22.0
Y tế	0.04	4,090	3.5	-3.0	-5.4	93.4	74.8	39.7	35.7	25.6
Bảo hiểm	0.73	62,271	4.9	-0.8	10.4	20.5	32.0	4.3	20.0	19.1
Nguyên vật liệu	3.36	556,664	2.5	-0.5	-1.2	61.0	127.3	-0.2	9.3	9.3
Dược phẩm	0.08	33,147	1.0	-1.5	-2.0	13.6	10.4	7.4	17.7	16.4
Bất động sản	4.80	1,251,625	1.5	-0.2	2.2	13.5	7.1	26.4	23.0	18.2
Bán lẻ	0.86	135,218	2.6	4.0	16.7	103.0	18.0	25.1	24.9	19.9
Phần mềm và dịch vụ	1.27	112,903	4.6	5.8	22.8	66.5	22.5	19.0	26.6	22.3
Vận tải	0.42	215,419	0.8	-0.1	-1.2	27.9	-3.2	100.4	#N/A	5448
Tiện ích	0.79	357,565	0.9	-0.5	-2.2	24.3	10.2	22.8	20.1	16.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	34,500	4.5	2,263,400	1.5
FPT VN	115,100	4.8	3,322,800	1.2
VIC VN	82,200	1.1	3,146,300	0.9
TPB VN	40,000	5.1	5,941,400	0.8
NVL VN	86,500	1.8	5,928,200	0.7
VND VN	35,300	7.0	16,660,500	0.7
DGC VN	231,100	7.0	2,285,800	0.7
MWG VN	156,200	2.3	3,406,000	0.7
BVH VN	63,300	5.5	1,698,200	0.6
CTG VN	31,500	1.6	4,187,400	0.6

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HVN VN	23,850	-0.6	1,763,900	-0.1
OGC VN	15,300	-6.7	3,698,300	-0.1
MSB VN	25,150	-0.8	2,493,700	-0.1
CTD VN	76,200	-4.8	1,497,600	-0.1
TSC VN	16,750	-6.9	10,275,500	-0.1
FLC VN	8,800	-2.7	28,422,600	0.0
KDC VN	53,000	-0.9	2,252,400	0.0
SVC VN	100,000	-3.4	200	0.0
PDN VN	91,500	-6.3	1,100	0.0
MSH VN	92,000	-2.2	45,400	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.